

**PHỤ LỤC I**  
**HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT CÁC CẤP**  
(ban hành kèm theo Báo cáo số 48 /BC-HĐPH ngày 14 tháng 3 năm 2016)

**1. Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật Trung ương:** được thành lập theo Quyết định số 1060/QĐ-TTg ngày 05/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ, gồm 30 thành viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp làm Chủ tịch Hội đồng.

**2. Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật các Bộ, ngành, đoàn thể**

**2.1. Các Bộ, ngành, đoàn thể đã kiện toàn Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật theo Luật phổ biến, giáo dục pháp luật**

STT	Bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương
1	Bộ Quốc phòng
2	Bộ Công an
3	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
4	Thanh tra Chính phủ
5	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Bộ Xây dựng
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo
9	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
10	Bộ Tài chính
11	Bộ Y tế
12	Ủy ban Dân tộc
13	Bộ Giao thông vận tải
14	Bộ Nội vụ
15	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
16	Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam
17	Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
18	Đài Tiếng nói Việt Nam
19	Đài Truyền hình Việt Nam
20	Thông tấn xã Việt Nam
21	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh
22	Trung ương Hội Luật gia Việt Nam
23	Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam
24	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
25	Bảo hiểm xã hội Việt Nam

### 3. Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh và cấp huyện

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh và cấp huyện	
		Hội đồng phối hợp tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Số lượng Hội đồng phối hợp cấp huyện
1	An Giang	x	11/11
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	x	8/8
3	Bắc Giang	x	10/10
4	Bắc Kạn	x	8/8
5	Bắc Ninh	x	8/8
6	Bạc Liêu	x	7/7
7	Bến Tre	x	9/9
8	Bình Định	x	11/11
9	Bình Dương	x	9/9
10	Bình Phước	x	10/10
11	Bình Thuận	x	10/10
12	Cà Mau	x	9/9
13	Cần Thơ	x	9/9
14	Cao Bằng	x	13/13
15	Đà Nẵng	x	7/7
16	Đắk Lắk	x	15/15
17	Đắk Nông	x	8/8
18	Điện Biên	x	10/10
19	Đồng Nai	x	11/11
20	Đồng Tháp	x	12/12
21	Gia Lai	x	17/17
22	Hà Giang	x	11/11
23	Hà Nam	x	6/6
24	Hà Nội	x	30/30
25	Hà Tĩnh	x	12/12
26	Hải Dương	x	12/12
27	Hải Phòng	x	15/15
28	Hậu Giang	x	7/7

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh và cấp huyện	
		Hội đồng phối hợp tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Số lượng Hội đồng phối hợp cấp huyện
29	Hòa Bình	x	11/11
30	Hưng Yên	x	10/10
31	Khánh Hòa	x	9/9
32	Kiên Giang	x	15/15
33	Kon Tum	x	9/9
34	Lai Châu	x	8/8
35	Lâm Đồng	x	12/12
36	Lạng Sơn	x	11/11
37	Lào Cai	x	9/9
38	Long An	x	15/15
39	Nam Định	x	10/10
40	Nghệ An	x	21/21
41	Ninh Bình	x	8/8
42	Ninh Thuận	x	7/7
43	Phú Thọ	x	13/13
44	Phú Yên	x	9/9
45	Quảng Bình	x	8/8
46	Quảng Nam	x	18/18
47	Quảng Ngãi	x	14/14
48	Quảng Trị	x	10/10
49	Quảng Ninh	x	14/14
50	Sóc Trăng	x	10/10
51	Sơn La	x	12/12
52	Tây Ninh	x	9/9
53	Thái Bình	x	8/8
54	Thái Nguyên	x	9/9
55	Thanh Hoá	x	27/27
56	Thừa Thiên – Huế	x	9/9
57	Tiền Giang	x	10/10

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh và cấp huyện	
		Hội đồng phối hợp tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Số lượng Hội đồng phối hợp cấp huyện
58	TP. Hồ Chí Minh	x	24/24
59	Tuyên Quang	x	7/7
60	Trà Vinh	x	8/8
61	Vĩnh Long	x	8/8
62	Vĩnh Phúc	x	9/9
63	Yên Bái	x	9/9

**PHỤ LỤC II**  
**CÁC BỘ, NGÀNH, ĐOÀN THỂ, ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH KẾ HOẠCH**  
**PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT NĂM 2015**

(Kèm theo Báo cáo số 48 /BC-HĐPH ngày 14 tháng 3 năm 2016)

**1. Các Bộ, ngành, đoàn thể<sup>1</sup>**

STT	Bộ, ngành, đoàn thể	Văn bản
1	Bộ Quốc phòng	Kế hoạch số 244/KH-BQP ngày 12/01/2015
2	Bộ Công an	Quyết định số 1114/QĐ-BCA-V19 ngày 03/3/2015
3	Bộ Tài chính	Quyết định số 3311/QĐ-BTC ngày 23/12/2014
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 580/QĐ-BGDĐT ngày 26/02/2015
5	Bộ Giao thông vận tải	Quyết định số 4912/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014
6	Bộ Thông tin và Truyền thông	Quyết định số 1921/QĐ-BTTTT ngày 18/12/2014
7	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quyết định số 2705/QĐ-NHNN ngày 23/12/2014
8	Bộ Công Thương	Quyết định số 11969/QĐ-BCT ngày 29/12/2014
9	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quyết định số 1616/QĐ-BNN-PC ngày 07/5/2015
10	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	Quyết định số 4291/QĐ-BVHTTDL ngày 25/12/2014
11	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Quyết định số 2887/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2014
12	Bộ Y tế	Quyết định số 5353/QĐ-BYT ngày 26/12/2014
13	Bộ Nội vụ	Quyết định số 44/QĐ-BNV ngày 23/01/2015
14	Thanh tra Chính phủ	Kế hoạch số 3184/KH-TTTP ngày 29/12/2014
15	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Kế hoạch số 43/KH-MTTQ-BTT ngày 28/01/2015
16	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Kế hoạch số 532/KH-BHXH ngày 14/02/2015
17	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	Kế hoạch số 108/KH-BQLL ngày 11/02/2015
18	Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam	Công văn số 07/HD-CCB ngày 15/4/2015
19	Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	Kế hoạch số 91/KH-ĐCT ngày 11/5/2015

**2. Địa phương**

STT	Địa phương	Văn bản
1.	An Giang	Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 06/01/2015 của UBND tỉnh
2.	Bà Rịa-Vũng Tàu	Quyết định số 20/QĐ-HĐPH ngày 06/3/2015 của Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh
3.	Bắc Giang	Kế hoạch số 19/KHPH-HĐPH ngày 14/02/2015 của Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh
4.	Bắc Kạn	Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh
5.	Bạc Liêu	Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 15/5/2015 của UBND tỉnh
6.	Bắc Ninh	Kế hoạch số 01/KHPH-HĐPH ngày 12/01/2015 của Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh
7.	Bến Tre	Kế hoạch số 864/KH-UBND ngày 27/02/2015 của UBND tỉnh
8.	Bình Định	Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 08/01/2015 của UBND tỉnh
9.	Bình Dương	Kế hoạch số 437/KH-UBND ngày 10/02/2015 của UBND tỉnh

<sup>1</sup> Các Bộ, ngành khác lồng ghép nhiệm vụ PBGDPL trong Kế hoạch công tác pháp chế năm 2015

10.	Bình Phước	Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của UBND tỉnh
11.	Bình Thuận	Quyết định số 747/QĐ-HĐPBGDPL ngày 13/3/2015 của Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh
12.	Cà Mau	Quyết định số 317/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh
13.	Cần Thơ	Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 26/02/2015 của UBND thành phố
14.	Cao Bằng	Kế hoạch số 1158/KH-HĐPH ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh
15.	Đà Nẵng	Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 08/01/2015 của UBND thành phố
16.	Đắk Lắk	Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh
17.	Đắk Nông	Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của UBND tỉnh
18.	Điện Biên	Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 19/3/2015 của UBND tỉnh
19.	Đồng Nai	Kế hoạch số 923/KH-UBND ngày 03/02/2015 của UBND tỉnh
20.	Đồng Tháp	Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 06/3/2015 của UBND tỉnh
21.	Gia Lai	Kế hoạch số 02/KH-HĐPHPBGDPL ngày 08/01/2015 của Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh
22.	Hà Giang	Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 06/02/2015 của UBND tỉnh
23.	Hà Nam	Kế hoạch số 2331/KH-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh
24.	Hà Nội	Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 19/12/2014 của UBND thành phố
25.	Hà Tĩnh	Kế hoạch số 142/KH-HĐ ngày 07/4/2015 của Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh
26.	Hải Dương	Kế hoạch số 223/KH-HĐPH ngày 03/02/2015 của Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh
27.	Hải Phòng	Kế hoạch số 10339/KH-UBND ngày 30/12/2014 của UBND thành phố
28.	Hậu Giang	Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 09/3/2015 của UBND tỉnh
29.	TP. Hồ Chí Minh	Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của UBND thành phố
30.	Hòa Bình	Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 09/3/2015 của UBND tỉnh
31.	Hưng Yên	Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 27/02/2015 của UBND tỉnh
32.	Khánh Hòa	Quyết định 588/QĐ-UBND ngày 13/3/2015 của UBND tỉnh
33.	Kiên Giang	Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 02/02/2015 của UBND tỉnh
34.	Kon Tum	Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 13/01/2015 của UBND tỉnh
35.	Lai Châu	Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 28/01/2015 của UBND tỉnh
36.	Lâm Đồng	Kế hoạch số 489/KH-HĐPH ngày 29/01/2015 của Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh
37.	Lạng Sơn	Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh
38.	Lào Cai	Kế hoạch số 1720/QĐ-UB ngày 11/6/2015 của UBND tỉnh
39.	Long An	Kế hoạch số 123/KH-HĐPH ngày 02/02/2015 của Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh
40.	Nam Định	Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 13/02/2015 của UBND tỉnh
41.	Nghệ An	Kế hoạch số 85/KH-UBND ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh
42.	Ninh Bình	Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 11/3/2015 của UBND tỉnh
43.	Ninh Thuận	Kế hoạch số 251/KH-HĐPHPBGDPL ngày 19/01/2015 của Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh
44.	Phú Thọ	Kế hoạch số 547/KH-UBND ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh
45.	Phú Yên	Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh
46.	Quảng Bình	Kế hoạch số 2222/KH-HĐ ngày 31/12/2014 của Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh
47.	Quảng Nam	Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của UBND tỉnh
48.	Quảng Ngãi	Kế hoạch số 6035/KH-UBND ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh
49.	Quảng Ninh	Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh

50.	Quảng Trị	Kế hoạch số 284/KH-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh
51.	Sóc Trăng	Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 22/01/2015 của UBND tỉnh
52.	Sơn La	Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 05/02/2015 của UBND tỉnh
53.	Tây Ninh	Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh
54.	Thái Bình	Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 07/01/2015 của UBND tỉnh
55.	Thái Nguyên	Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của UBND tỉnh
56.	Thanh Hóa	Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh
57.	Thừa Thiên-Huế	Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 05/01/2015 của UBND tỉnh
58.	Tiền Giang	Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 04/3/2015 của UBND tỉnh
59.	Trà Vinh	Không ban hành Kế hoạch PBGDPL năm 2015 (chỉ ban hành Kế hoạch triển khai các luật có hiệu lực năm 2015)
60.	Tuyên Quang	Kế hoạch số 37/KH-HĐPH ngày 24/12/2014 của Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh
61.	Vĩnh Long	Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh
62.	Vĩnh Phúc	Kế hoạch số 2015/KH-UBND ngày 16/4/2015 của UBND tỉnh
63.	Yên Bái	Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 10/3/2015 của UBND tỉnh

### PHỤ LỤC III

#### Các đề cương giới thiệu luật, pháp lệnh được biên soạn giai đoạn 2011-2015 (Kèm theo Báo cáo số 48/BC-HĐPH ngày 14 tháng 3 năm 2016)

##### I. Năm 2011

1. Đề cương giới thiệu Luật phòng, chống mua bán người
2. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự
3. Đề cương giới thiệu Luật kiểm toán độc lập
4. Đề cương giới thiệu Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
5. Đề cương giới thiệu Luật khoáng sản
6. Đề cương giới thiệu Luật thanh tra
7. Đề cương giới thiệu Luật viên chức
8. Đề cương giới thiệu Luật tổ tụng hành chính
9. Đề cương giới thiệu Luật thuế bảo vệ môi trường
10. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm
11. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán
12. Đề cương giới thiệu Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp
13. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân
14. Đề cương giới thiệu Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2003

##### II. Năm 2012

1. Đề cương giới thiệu Luật công đoàn năm 2012
2. Đề cương giới thiệu Luật xử lý vi phạm hành chính
3. Đề cương giới thiệu Luật tài nguyên nước năm 2012
4. Đề cương giới thiệu Bộ luật lao động năm 2012
5. Đề cương giới thiệu Luật bảo hiểm tiền gửi
6. Đề cương giới thiệu Luật giá
7. Đề cương giới thiệu Luật phòng, chống rửa tiền
8. Đề cương giới thiệu Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá
9. Đề cương giới thiệu Luật quảng cáo
10. Đề cương giới thiệu Luật giám định tư pháp



11. Đề cương giới thiệu Luật biển Việt Nam
12. Đề cương giới thiệu Luật phổ biến, giáo dục pháp luật
13. Đề cương giới thiệu Pháp lệnh hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật
14. Đề cương giới thiệu Luật cơ yếu
15. Đề cương giới thiệu Luật đo lường
16. Đề cương giới thiệu Luật lưu trữ
17. Đề cương giới thiệu Luật khiếu nại
18. Đề cương giới thiệu Luật tố cáo

### **III. Năm 2013**

1. Đề cương giới thiệu Luật tiếp công dân
2. Đề cương giới thiệu Luật việc làm
3. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng
4. Đề cương giới thiệu Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu cháy nổ và công cụ hỗ trợ
5. Đề cương giới thiệu Luật phòng, chống thiên tai
6. Đề cương giới thiệu Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối
7. Đề cương giới thiệu Luật giáo dục quốc phòng và an ninh
8. Đề cương giới thiệu Luật Khoa học và Công nghệ
9. Đề cương giới thiệu Luật hòa giải ở cơ sở
10. Đề cương giới thiệu Luật hợp tác xã năm 2012
11. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp
12. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng
13. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế
14. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật luật sư năm 2006
15. Đề cương giới thiệu Luật dự trữ quốc gia
16. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân năm 2007
17. Đề cương giới thiệu Luật giáo dục đại học
18. Đề cương giới thiệu Luật xuất bản

19. Đề cương giới thiệu Luật thủ đô

20. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung Luật phòng, chống tham nhũng

#### **IV. Năm 2014**

1. Đề cương giới thiệu Luật đầu tư công

2. Đề cương giới thiệu Luật xây dựng

3. Đề cương giới thiệu Luật xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài ở Việt Nam

4. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa

5. Đề cương giới thiệu Luật Hải quan

6. Đề cương giới thiệu Luật bảo vệ môi trường

7. Đề cương giới thiệu Luật phá sản

8. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế

9. Đề cương giới thiệu Luật công chứng năm 2014

10. Đề cương giới thiệu Luật hôn nhân và gia đình

11. Đề cương giới thiệu Luật thủy sản

12. Đề cương giới thiệu Luật đất đai

13. Đề cương giới thiệu Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

14. Đề cương giới thiệu Luật đấu thầu

15. Đề cương giới thiệu Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật

#### **V. Năm 2015**

1. Lệnh công bố 23 văn bản pháp luật được thông qua năm 2015 và đề cương giới thiệu văn bản luật

2. Đề cương Luật an toàn vệ sinh lao động

3. Đề cương giới thiệu Luật Mặt trận tổ quốc Việt Nam (sửa đổi)

4. Đề cương giới thiệu Luật Doanh nghiệp

5. Đề cương giới thiệu Luật đầu tư 2014

6. Đề cương giới thiệu Luật tài nguyên, môi trường, biển và hải đảo

7. Đề cương giới thiệu Pháp lệnh cảnh sát môi trường

8. Đề cương giới thiệu Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân

9. Đề cương giới thiệu Luật tổ chức chính phủ

10. Đề cương giới thiệu Luật tổ chức chính quyền địa phương

11. Đề cương giới thiệu Luật thú y
12. Đề cương giới thiệu Luật giáo dục nghề nghiệp
13. Đề cương giới thiệu Nghị quyết số 93/2015/QH13 của Quốc hội về thực hiện chính sách hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động
14. Đề cương giới thiệu Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015
15. Đề cương giới thiệu Luật Kiểm toán nhà nước
16. Đề cương giới thiệu Luật nghĩa vụ quân sự năm 2015
17. Đề cương giới thiệu Luật ngân sách Nhà nước năm 2015
18. Tài liệu họp báo giới thiệu Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết mới được thông qua (tiếp)
19. Tài liệu họp báo giới thiệu các Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết mới được Quốc hội và UBTVQH khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 9
20. Lệnh công bố một số Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết đã được Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII thông qua tại Kỳ họp thứ 9
21. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sỹ quan quân đội nhân dân Việt Nam 2014
22. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt
23. Đề cương giới thiệu Luật căn cước công dân
24. Đề cương giới thiệu Luật công an nhân dân
25. Đề cương giới thiệu Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại Doanh nghiệp
26. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế
27. Đề cương giới thiệu Luật nhà ở 2014
28. Đề cương giới thiệu Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2014
29. Đề cương giới thiệu Luật kinh doanh bất động sản năm 2014
30. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự
31. Đề cương giới thiệu Luật Hộ tịch
32. Đề cương giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam
33. Đề cương giới thiệu Luật bảo hiểm xã hội
34. Đề cương giới thiệu Luật tổ chức Tòa án nhân dân
35. Đề cương giới thiệu Luật Tổ chức Quốc hội

**PHỤ LỤC IV**  
**DANH SÁCH CÁC BỘ, NGÀNH, ĐOÀN THỂ TRUNG ƯƠNG VÀ**  
**ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH**  
**HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC NGÀY PHÁP LUẬT VIỆT NAM NĂM 2015**  
*(Kèm theo Báo cáo số 48 /BC-HDPH ngày 14 tháng 3 năm 2016)*

**1. Các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương**

STT	Bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương	Văn bản
1	Bộ Tư pháp	Quyết định số 1454/QĐ-BTP ngày 03/8/2015
2	Bộ Quốc phòng	
3	Bộ Công an	Công văn số 2075/BCA-V19 ngày 21/9/2015
4	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
5	Thanh tra Chính phủ	
6	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Kế hoạch số 7194/KH-BNN-PC ngày 03/9/2015
7	Bộ Xây dựng	Công văn số 2298/BXD-PC ngày 06/10/2015
8	Bộ Tài nguyên và Môi trường	
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Kế hoạch số 898/KH-BGDĐT ngày 09/10/2015
10	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	
11	Bộ Tài chính	Quyết định số 1705/QĐ-BTC ngày 21/8/2015
12	Bộ Ngoại giao	
13	Bộ Thông tin và Truyền thông	
14	Bộ Y tế	Công văn số 7993/BYT-PC ngày 20/10/2015
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 3117/QĐ-BKHHCN ngày 04/11/2015
16	Văn phòng Chính phủ	
17	Ủy ban Dân tộc	
18	Bộ Giao thông vận tải	Chỉ thị số 12/CT-BGTVT ngày 19/10/2015
19	Bộ Nội vụ	Công văn số 4473/BNV-PC ngày 01/10/2015
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Công văn số 4103/BVHTTDL-PC ngày 05/10/2015
21	Bộ Công Thương	Quyết định số 8816/QĐ-BCT ngày 20/8/2015

21	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Quyết định số 1344/QĐ-BKHĐT ngày 18/9/2015
23	Đài Tiếng nói Việt Nam	
24	Đài Truyền hình Việt Nam	
25	Thông tấn xã Việt Nam	
26	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	
27	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Công văn số 1119/MTTW-BTT ngày 20/8/2015
28	Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam	Công văn số 1241/TLĐ ngày 11/8/2015
29	Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	Công văn số 5977-CV/TWĐTN – BTG ngày 15/10/2015
30	Liên đoàn Luật sư Việt Nam	Công văn số 290/LĐLSVN ngày 14/8/2015
31	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	Công văn số 418/CV-CCB ngày 15/9/2015
32	Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam	Kế hoạch số 183/KH-ĐCT ngày 15/9/2015
33	Hội Luật gia Việt Nam	Công văn số 261/HLGVN ngày 08/9/2015
34	Hội Nông dân Việt Nam	Kế hoạch số 79-KH/HNDTW ngày 17/9/2015

## 2. Các địa phương:

STT	Địa phương	Văn bản
1.	An Giang	Công văn số 1411/UBND-NC ngày 03/9/2015
2.	Bà Rịa-Vũng Tàu	Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 13/10/2015
3.	Bắc Giang	Kế hoạch số 2572/KH-UBND ngày 09/9/2015
4.	Bắc Kạn	Kế hoạch số 308/KH-UBND ngày 29/9/2015
5.	Bạc Liêu	Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 09/10/2015
6.	Bắc Ninh	Kế hoạch số 2646/KH-UBND ngày 29/9/2015
7.	Bến Tre	Kế hoạch số 4270/KH-UBND ngày 21/8/2015
8.	Bình Định	Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 30/9/2015
9.	Bình Dương	Kế hoạch số 3077/KH-UBND ngày 08/9/2015
10.	Bình Phước	Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 29/9/2015
11.	Bình Thuận	Kế hoạch số 3532/KH-UBND ngày 07/10/2015
12.	Cà Mau	Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 21/9/2015
13.	Cần Thơ	Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 16/9/2015
14.	Cao Bằng	Kế hoạch số 2547/KH-UBND ngày 14/9/2015
15.	Đà Nẵng	Công văn số 7761/UBND-STP ngày 01/10/2015
16.	Đắk Lắk	Kế hoạch số 2510/QĐ-UBND ngày 15/9/2015
17.	Đắk Nông	Kế hoạch số 380/KH-UBND ngày 02/9/2015
18.	Điện Biên	Kế hoạch số 3195/KH-UBND ngày 07/9/2015
19.	Đồng Nai	Công văn số 1135/STP-PBGDPL ngày 24/8/2015

20.	Đông Tháp	Kế hoạch số 152/KH-UBND ngày 16/9/2015
21.	Gia Lai	Công văn số 4133/UBND-NC ngày 22/9/2015
22.	Hà Giang	Kế hoạch số 154/KH-UBND ngày 05/10/2015
23.	Hà Nam	Kế hoạch số 1912/KH-UBND ngày 15/9/2015
24.	Hà Nội	Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 08/9/2015
25.	Hà Tĩnh	Kế hoạch số 470/KH-UBND ngày 30/9/2015
26.	Hải Dương	Kế hoạch số 1877-KH/UBND, ngày 20/8/2015
27.	Hải Phòng	Kế hoạch số 3989/KH-UBND ngày 30/9/2015
28.	Hậu Giang	Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 21/9/2015
29.	TP. Hồ Chí Minh	Kế hoạch số 5065/KH-UBND ngày 27/8/2015
30.	Hòa Bình	Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 15/10/2015
31.	Hung Yên	Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 02/10/2015
32.	Khánh Hòa	Kế hoạch số 6308/UBND ngày 21/9/2015
33.	Kiên Giang	Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 20/8/2015
34.	Kon Tum	Kế hoạch số 2194/KH-UBND ngày 21/9/2015
35.	Lai Châu	Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 16/9/2015
36.	Lâm Đồng	Kế hoạch số 5283/KH-UBND ngày 08/9/2015
37.	Lạng Sơn	Công văn số 1022/UBND-PC ngày 13/10/2015
38.	Lào Cai	Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 14/9/2015
39.	Long An	Kế hoạch số 3259/KH-UBND ngày 26/8/2015
40.	Nam Định	Kế hoạch số 68/KH-UBND ngày 21/8/2015
41.	Nghệ An	Công văn số 1365/HĐPH-TT ngày 24/8/2015
42.	Ninh Bình	Công văn số 343/HD-HĐPH ngày 15/9/2015
43.	Ninh Thuận	Công văn số 2126/STP-PBGDPL ngày 27/12/2014
44.	Phú Thọ	Công văn số 4031/HĐPH-NC1 ngày 28/9/2015
45.	Phú Yên	Kế hoạch số 130/KH-UBND ngày 06/10/2015
46.	Quảng Bình	Kế hoạch số 1052/KH-UBND ngày 03/9/2015
47.	Quảng Nam	Kế hoạch số 4430/KH-UBND ngày 01/10/2015
48.	Quảng Ngãi	Kế hoạch số 5035/KH-UBND ngày 30/9/2015
49.	Quảng Ninh	Kế hoạch số 4915/KH-UBND ngày 19/8/2015
50.	Quảng Trị	Kế hoạch số 3614/KH-UBND ngày 18/9/2015
51.	Sóc Trăng	Công văn số 56/STP-PBGDPL ngày 09/9/2015
52.	Son La	Kế hoạch số 628/KH-STP ngày 07/10/2015
53.	Tây Ninh	Công văn số 2452/UBND-NC ngày 20/8/2015
54.	Thái Bình	Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 07/9/2015
55.	Thái Nguyên	Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 4/11/2015
56.	Thanh Hóa	Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 15/9/2015
57.	Thừa Thiên-Huế	Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 26/8/2015
58.	Tiền Giang	Kế hoạch số 159/KH-UBND ngày 03/9/2015
59.	Trà Vinh	Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 09/9/2015
60.	Tuyên Quang	Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 25/9/2015
61.	Vĩnh Long	Kế hoạch số 1958/KH-UBND ngày 06/10/2015
62.	Vĩnh Phúc	Kế hoạch số 6583/KH-UBND ngày 20/10/2015
63.	Yên Bái	Kế hoạch số 121/KH-UBND ngày 07/9/2015

**PHỤ LỤC V**

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG BÀI DỰ THI CUỘC THI VIẾT “TÌM HIỂU HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM”**

*(Kèm theo Báo cáo số 48 /BC-HĐPH ngày 14 tháng 3 năm 2016)*

**Tổng số: 4.855.057**

STT	Cơ quan/Địa phương	Tổng số bài dự thi	Dân số * (người)	Tỷ lệ số bài thi/số dân
<b>BỘ, NGÀNH</b>				
1	Bộ Ngoại giao	378		
2	Bộ Công an	260.037		6699,6
3	Bộ Quốc phòng	245.500		
<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>				
4	UBND TP Cần Thơ	35.526	1.200.300	2.9 bài/100 dân
5	UBND TP Đà Nẵng	53.518	951.700	5.6 bài/100 dân
6	UBND thành phố Hà Nội	390.984	6.699.600	5.8 bài/100 dân
7	UBND TP Hải Phòng	88.038	1.878.500	4.6 bài/100 dân
8	UBND TP Hồ Chí Minh	73.103	7.521.100	0.9 bài/100 dân
9	UBND tỉnh An Giang	20.055	2.151.000	0.9 bài/100 dân
10	UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	17.837	1.027.200	1.7 bài/100 dân
11	UBND tỉnh Bắc Giang	109.000	1.574.300	6.9 bài/100 dân
12	UBND tỉnh Bắc Kạn	15.750	298.700	5.2 bài/100 dân
13	UBND tỉnh Bạc Liêu	4.008	873.300	0.4 bài/100 dân
14	UBND tỉnh Bắc Ninh	72.193	1.060.300	6.8 bài/100 dân
15	UBND tỉnh Bến Tre	22.006	1.257.800	1.7 bài/100 dân
16	UBND tỉnh Bình Định	103.200	1.497.300	6.8 bài/100 dân
17	UBND tỉnh Bình Dương	52.097	1.691.400	3.0 bài/100 dân
18	UBND tỉnh Bình Phước	52.864	905.300	5.8 bài/100 dân
19	UBND tỉnh Bình Thuận	54.174	1.180.300	4.5 bài/100 dân
20	UBND tỉnh Cà Mau	3.375	1.214.900	0.2 bài/100 dân
21	UBND tỉnh Cao Bằng	27.327	515.000	5.3 bài/100 dân
22	UBND tỉnh Đắk Lắk	90.464	1.771.800	5.1 bài/100 dân
23	UBND tỉnh Đắk Nông	13.000	516.300	2.5 bài/100 dân

24	UBND tỉnh Điện Biên	24.038	512.300	4.6 bài/100 dân
25	UBND tỉnh Đồng Nai	35.838	2.665.100	1.3 bài/100 dân
26	UBND tỉnh Đồng Tháp	10.920	1.673.200	0.6 bài/100 dân
27	UBND tỉnh Gia Lai	61.633	1.322.000	4.6 bài/100 dân
28	UBND tỉnh Hà Giang	51.908	746.300	6.9 bài/100 dân
29	UBND tỉnh Hà Nam	26.309	786.900	3.3 bài/100 dân
30	UBND tỉnh Hà Tĩnh	242.716	1.229.300	19.7 bài/100 dân
31	UBND tỉnh Hải Dương	307.532	1.718.900	17.8 bài/100 dân
32	UBND tỉnh Hậu Giang	9.231	769.200	1.2 bài/ 100 dân
33	UBND tỉnh Hòa Bình	40.757	799.800	5.0 bài/100 dân
34	UBND tỉnh Hưng Yên	48.557	1.150.400	4.2 bài/100 dân
35	UBND tỉnh Khánh Hòa	85.844	1.174.100	7.3 bài/100 dân
36	UBND tỉnh Kiên Giang	3.882	1.714.100	0.2 bài/100 dân
37	UBND tỉnh Kon Tum	19.524	453.200	4.3 bài/100 dân
38	UBND tỉnh Lai Châu	27.232	391.200	6.9 bài/100 dân
39	UBND tỉnh Lâm Đồng	12.500	1.218.700	1.0 bài/100 dân
40	UBND tỉnh Lạng Sơn	44.256	741.200	5.9 bài/100 dân
41	UBND tỉnh Lào Cai	46.691	637.500	7.3 bài/100 dân
42	UBND tỉnh Long An	11.079	1.449.600	0.7 bài/100 dân
43	UBND tỉnh Nam Định	139.807	1.833.500	7.6 bài/100 dân
44	UBND tỉnh Nghệ An	152.420	2.942.900	5.1 bài/100 dân
45	UBND tỉnh Ninh Bình	121.460	906.900	13.3 bài/100 dân
46	UBND tỉnh Ninh Thuận	5.542	569.000	0.9 bài/100 dân
47	UBND tỉnh Phú Thọ	6.985	1.326.000	0.5 bài/100 dân
48	UBND tỉnh Phú Yên	43.492	871.900	4.9 bài/100 dân
49	UBND tỉnh Quảng Bình	67.432	853.000	7.9 bài/100 dân
50	UBND tỉnh Quảng Nam	231.941	1.435.000	16.1 bài/100 dân
51	UBND tỉnh Quảng Ngãi	70.000	1.221.600	5.7 bài/100 dân
52	UBND tỉnh Quảng Ninh	62.775	1.163.700	5.3 bài/100 dân
53	UBND tỉnh Quảng Trị	42.929	604.700	7.0 bài/100 dân
54	UBND tỉnh Sóc Trăng	25.252	1.303.700	1.9 bài/100 dân
55	UBND tỉnh Sơn La	4.669	1.119.400	0.4 bài/100 dân



<b>56</b>	UBND tỉnh Tây Ninh	6.002	1.080.700	0.5 bài/100 dân
<b>57</b>	UBND tỉnh Thái Bình	186.504	1.786.000	10.4 bài/100 dân
<b>58</b>	UBND tỉnh Thái Nguyên	125.495	1.139.400	11.0 bài/100 dân
<b>59</b>	UBND tỉnh Thanh Hóa	256.000	3.412.600	7.5 bài/100 dân
<b>60</b>	UBND tỉnh Thừa Thiên – Huế	71.570	1.103.100	6.4 bài/100 dân
<b>61</b>	UBND tỉnh Tiền Giang	22.432	1.682.600	1.3 bài/100 dân
<b>62</b>	UBND tỉnh Trà Vinh	2.815	1.012.600	0.2 bài/100 dân
<b>63</b>	UBND tỉnh Tuyên Quang	87.165	730.800	11.9 bài/100 dân
<b>64</b>	UBND tỉnh Vĩnh Long	14.132	1.028.600	1.3 bài/100 dân
<b>65</b>	UBND tỉnh Vĩnh Phúc	225.000	1.014.600	22.1 bài/100 dân
<b>66</b>	UBND tỉnh Yên Bái	45.351	758.600	5.9 bài/100 dân

\* Theo số liệu về điều tra dân số của Tổng cục thống kê năm 2011.

**PHỤ LỤC VI**  
**BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT TRUNG ƯƠNG, BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT**  
**CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN VÀ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT CẤP XÃ**  
*(Kèm theo Báo cáo số 48 /BC-HĐPH ngày 14 tháng 3 năm 2016)*

**1. Báo cáo viên pháp luật Trung ương**

STT	Bộ, ngành, đoàn thể	Số lượng báo cáo viên pháp luật (người)
1	Bộ Giao thông vận tải	63
2	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50
3	Bộ Xây dựng	37
4	Bộ Công thương	29
5	Bộ Tư pháp	100
6	Bộ Thông tin và Truyền thông	50
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	36
8	Bộ Ngoại giao	50
9	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	75
10	Bộ Quốc phòng	83
11	Bộ Công an	100
12	Bộ Tài chính	52
13	Bộ Khoa học và Công nghệ	24
14	Bộ Y tế	17
15	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	55
16	Bộ Nội vụ	60
17	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	62
18	Bộ Tài nguyên và Môi trường	62
19	Thanh tra Chính phủ	18
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11
21	Ủy ban Dân tộc	03
22	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	03
23	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	04
24	Thông tấn xã Việt Nam	01
25	Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam	33
26	TW Hội Cựu chiến binh Việt Nam	06
27	TW Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	08
28	Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	06
29	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam	22
30	Trung ương Hội Luật gia Việt Nam	05
31	Ban Cơ yếu Chính phủ	09
	<b>Cộng:</b>	<b>1.134 báo cáo viên PL</b>

## 2. Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, tuyên truyền viên pháp luật cấp xã

		Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh		Báo cáo viên pháp luật cấp huyện		Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã		
		Tổng số	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL	Tổng số	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL	Tổng số	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL	
<b>Tổng số tại các địa phương</b>		<b>Năm 2011</b>		<b>19.361</b>		<b>86.825</b>		
		<b>Năm 2012</b>		<b>18.987</b>		<b>100.909</b>		
		<b>Năm 2013</b>		<b>22.174</b>		<b>107.592</b>		
		<b>Năm 2014</b>	<b>6.119</b>	<b>5.356</b>	<b>16.430</b>	<b>14.127</b>	<b>142.062</b>	<b>96.644</b>
		<b>Năm 2015</b>	<b>6.543</b>	<b>3.729</b>	<b>16.813</b>	<b>14.744</b>	<b>151.394</b>	<b>71.621</b>
1	An Giang	238	1,896	180	1,659	194	229	
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	40	1,078	197	877	197	40	
3	Bắc Giang	127	3,019	159	2,323	187	127	
4	Bắc Kạn	204	2,130	156	978	184	204	
5	Bạc Liêu	76	1,427	72	1,334	72	76	
6	Bắc Ninh	80	710	73	588	73	80	
7	Bến Tre	150	3,844	112	2,985	159	145	
8	Bình Định	104	2,263	180	1,737	331	104	
9	Bình Dương	72	2,511	188	2,248	221	69	
10	Bình Phước	127	1,348	165	950	183	127	
11	Bình Thuận	103	1,952	356	1,684	393	108	
12	Cà Mau	74	1,482	249	1,284	249	66	
13	Cần Thơ	155	1,250	188	1,076	206	155	
14	Cao Bằng	95	1,526	76	505	245	95	
15	Đà Nẵng	84	2,485	191	1,913	217	84	
16	Đắk Lắk	124	2,830	241	1,334	270	122	
17	Đắk Nông	107	779	154	364	234	107	
18	Điện Biên	110	2,005	173	1,337	239	110	
19	Đồng Nai	96	2,131	176	2,013	176	79	
20	Đồng Tháp	46	1,826	249	1,445	288	46	
21	Gia Lai	56	3,002	381	1,566	414	56	
22	Hà Giang	115	5,688	322	3,084	474	115	
23	Hà Nam	62	703	92	651	92	62	
24	Hà Nội	155	11,249	848	8,469	884	155	
25	Hà Tĩnh	38	2,126	281	1,373	252	40	
26	Hải Dương	74	2,794	193	2,570	204	74	
27	Hải Phòng	99	1,950	158	1,801	172	99	

		Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh		Báo cáo viên pháp luật cấp huyện		Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	
		Tổng số	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL	Tổng số	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL	Tổng số	Số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL
28	Hậu Giang	109	1,166	139	680	184	109
29	Hòa Bình	39	1,394	85	624	149	22
30	Hưng Yên	48	991	83	562	139	0
31	Khánh Hòa	77	1,235	242	963	242	77
32	Kiên Giang	77	1,975	334	1,439	490	77
33	Kon Tum	135	1,493	70	918	158	113
34	Lai Châu	31	1,241	239	568	368	0
35	Lâm Đồng	60	1,770	276	1,313	276	60
36	Lạng Sơn	106	3,455	260	1,961	254	86
37	Lào Cai	400	5,562	784	2,368	784	400
38	Long An	115	3,244	313	2,285	394	115
39	Nam Định	44	2,124	310	1,841	310	44
40	Nghệ An	91	7,552	938	5,451	947	91
41	Ninh Bình	117	1,044	241	573	324	116
42	Ninh Thuận	59	625	57	512	70	42
43	Phú Thọ	65	3,154	79	2,170	125	65
44	Phú Yên	45	940	136	674	137	54
45	Quảng Bình	90	1,768	187	1,388	191	90
46	Quảng Nam	78	2,566	232	1,779	293	78
47	Quảng Ngãi	174	1,394	133	1,069	174	174
48	Quảng Ninh	88	2,726	211	2,039	288	71
49	Quảng Trị	148	1,255	205	888	223	133
50	Sóc Trăng	203	1,904	203	1,579	203	203
51	Sơn La	116	4,849	408	3,684	376	116
52	Tây Ninh	93	1,237	90	978	90	85
53	Thái Bình	60	1,825	101	1,911	86	120
54	Thái Nguyên	0	1,313	159	1,033	215	0
55	Thanh Hóa	55	5,578	547	5,104	491	55
56	Thừa Thiên Huế	100	1,926	258	1,646	260	100
57	Tiền Giang	98	3,195	214	2,715	217	98
58	TP. Hồ Chí Minh	188	3,616	491	3,233	491	24
59	Trà Vinh	137	1,358	157	902	219	136
60	Tuyên Quang	53	2,954	185	1,932	185	53
61	Vĩnh Long	256	1,655	227	1,087	275	0
62	Vĩnh Phúc	133	3,256	222	1,813	214	133
63	Yên Bái	44	2,051	118	1,599	161	44

**PHỤ LỤC VII**  
**KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT**  
*(Kèm theo Báo cáo số 48 /BC-HĐPH ngày 14 tháng 3 năm 2016)*

		Phổ biến pháp luật trực tiếp (PBPLTT)		Thi tìm hiểu pháp luật		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)	Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã (lần)	Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (tin, bài)
		Số cuộc PBPL TT (Cuộc)	Số lượt người tham dự	Số cuộc thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi			
	<b>Năm 2011</b>	<b>932,656</b>	<b>374,938,386</b>			<b>112,699,382</b>		
	<b>Năm 2012</b>	<b>849,668</b>	<b>42,847,864</b>			<b>100,626,798</b>		
	<b>Năm 2013</b>	<b>747,791</b>	<b>54,642,598</b>			<b>34,849,835</b>		
	<b>Năm 2014</b>	<b>1,022,380</b>	<b>61,171,179</b>	<b>12,618</b>	<b>4,171,891</b>	<b>49,699,562</b>	<b>980,816</b>	<b>794,565</b>
	<b>Năm 2015</b>	<b>937,775</b>	<b>52,708,750</b>	<b>15,257</b>	<b>8,461,312</b>	<b>44,185,248</b>	<b>1,094,417</b>	<b>1,017,894</b>
1	An Giang	20,244	880,943	127	40,207	400,280	29,904	29,640
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,537	417,180	47	14,937	316,817	11,825	922
3	Bắc Giang	4,892	855,840	514	131,794	284,632	52,194	6,770
4	Bắc Kạn	6,744	287,155	112	49,274	62,840	1,633	1,184
5	Bạc Liêu	56,446	923,575	317	54,709	1,950,446	5,129	1,684
6	Bắc Ninh	1,834	451,240	86	113,677	252,252	10,238	5,420
7	Bến Tre	61,920	1,361,184	183	70,064	511,625	13,791	1,816
8	Bình Định	15,123	1,314,592	418	269,784	321,494	9,618	11,284
9	Bình Dương	13,128	593,404	153	86,641	1,763,993	24,865	4,166
10	Bình Phước	9,126	738,107	109	75,723	87,647	10,058	5,293
11	Bình Thuận	7,398	556,754	907	158,659	561,757	13,276	5,977
12	Cà Mau	18,949	731,789	119	7,397	489,494	22,517	6,037
13	Cần Thơ	44,338	3,013,441	143	124,087	7,998,688	42,878	15,190
14	Cao Bằng	7,498	424,185	132	41,346	67,256	341	2,760
15	Đà Nẵng	20,626	1,073,479	133	101,107	1,182,156	9,648	8,305
16	Đắk Lắk	2,281	226,796	140	340,282	1,083,586	8,383	4,364

17	Đắk Nông	1,852	102,501	49	16,218	68,631	685	3,457
18	Điện Biên	4,179	241,817	127	70,815	50,006	1,820	2,850
19	Đồng Nai	74,660	5,514,019	146	65,717	3,017,260	36,294	13,579
20	Đồng Tháp	47,709	1,757,879	138	15,873	1,270,369	15,472	3,462
21	Gia Lai	12,634	1,408,432	112	64,047	204,857	6,323	9,121
22	Hà Giang	19,874	598,001	52	30,328	186,968	158	2,697
23	Hà Nam	3,025	165,652	120	29,017	65,213	1,531	789
24	Hà Nội	8,186	1,017,446	966	844,639	2,598,344	85,630	33,422
25	Hà Tĩnh	6,289	556,440	465	799,674	613,273	47,036	14,182
26	Hải Dương	2,634	318,878	379	347,927	176,770	16,774	4,983
27	Hải Phòng	1,866	219,479	172	120,214	325,008	34,623	4,924
28	Hậu Giang	9,501	297,541	173	38,092	345,125	18,026	1,018
29	Hòa Bình	3,572	250,509	61	23,056	42,312	3,623	564
30	Hung Yên	1,474	99,579	101	50,993	80,503	25,132	2,876
31	Khánh Hòa	3,242	191,770	258	101,863	94,674	14,863	2,123
32	Kiên Giang	14,868	406,722	47	7,317	1,358,699	5,716	11,638
33	Kon Tum	6,708	413,783	98	50,356	351,356	6,830	3,775
34	Lai Châu	3,599	209,017	48	39,052	66,737	2,860	1,096
35	Lâm Đồng	6,812	317,263	169	43,694	651,499	11,767	3,387
36	Lạng Sơn	20,580	1,618,974	78	164,126	357,908	1,507	2,441
37	Lào Cai	5,017	239,819	2	46,711	41,852	1,119	1,573
38	Long An	41,933	1,881,461	144	11,364	318,299	13,132	8,843
39	Nam Định	1,487	106,350	122	73,553	105,073	7,999	1,006
40	Nghệ An	8,005	865,616	784	248,603	500,993	34,225	6,909
41	Ninh Bình	1,791	76,273	69	204,674	37,314	12,077	1,164
42	Ninh Thuận	1,768	71,255	95	10,830	10,930	9,501	3,284
43	Phú Thọ	12,259	1,363,660	308	48,819	1,969,020	20,419	7,027
44	Phú Yên	6,544	2,300,030	303	180,166	119,521	2,185	14,347
45	Quảng Bình	39,313	3,483,956	1,428	453,622	770,606	6,734	20,919
46	Quảng Nam	3,342	385,175	273	262,597	207,978	8,304	1,916

47	Quảng Ngãi	4,411	749,138	108	139,640	118,199	4,854	5,415
48	Quảng Ninh	19,177	566,510	661	157,258	1,071,060	13,385	11,626
49	Quảng Trị	2,168	155,940	130	60,180	104,191	864	1,649
50	Sóc Trăng	10,169	523,409	150	7,399	134,586	16,194	1,415
51	Son La	10,104	578,928	55	17,282	76,081	1,637	642
52	Tây Ninh	24,287	914,084	140	18,972	507,790	20,756	2,854
53	Thái Bình	9,318	697,122	408	553,486	358,706	0	0
54	Thái Nguyên	1,803	117,732	170	229,079	127,106	4,991	1,394
55	Thanh Hóa	5,749	334,536	763	241,575	538,292	84,330	1,654
56	Thừa Thiên Huế	10,861	485,355	200	86,830	446,378	8,934	12,206
57	Tiền Giang	65,180	1,790,049	61	29,806	849,841	22,559	2,726
58	TP. Hồ Chí Minh	37,690	2,228,925	1,019	233,363	5,661,307	57,576	630,494
59	Trà Vinh	27,994	928,051	97	6,972	62,815	3,996	4,780
60	Tuyên Quang	11,779	1,053,435	53	119,012	285,007	7,558	14,682
61	Vĩnh Long	19,096	475,520	56	16,747	184,019	100,789	382
62	Vĩnh Phúc	5,110	481,715	187	317,824	217,156	17,293	25,280
63	Yên Bái	5,074	299,340	69	82,242	100,651	10,035	510

**PHỤ LỤC VIII**  
**TỦ SÁCH PHÁP LUẬT**

(Kèm theo Báo cáo số 48 /BC-HDPH ngày 14 tháng 3 năm 2016)

Tỉnh, thành phố	Số lượng xã, phường, thị trấn	Số lượng Tủ sách pháp luật	Số lượng sách/01 tủ	Số lượng đầu sách bổ sung hàng năm (trung bình 01 tủ)	Số lượt người đọc, mượn hàng năm (trung bình 01 tủ)	Kinh phí		
						Định mức chi 01 tủ/01 năm	Kinh phí hỗ trợ	Nguồn kinh phí
An Giang	156	156	156	-	-	2,000,000 - 7,000,000	0	Ngân sách Nhà nước
Bà Rịa - Vũng Tàu	82	82	70-1400	20-200	20-4844	500,000 - 3,000,000	0	NS cấp xã
Bắc Giang	230	230	480	45	45	2,000,000	-	Ngân sách tỉnh
Bắc Kạn	122	122	219	30-50	39	500,000	0	Kinh phí PBGDPL
Bạc Liêu	64	83	100-300	50-170	-	500,000- 2,000,000	-	Ngân sách tỉnh
Bắc Ninh	126	126	400	40-50	> 300	2,000,000	0	NS cấp tỉnh
Bến Tre	164	164	129	15	280	500,000- 2,000,000	0	NS cấp xã
Bình Định	159	159	152	21	755	2,000,000	0	Ngân sách Nhà nước
Bình Dương	91	91	84	204	330	500,000 - 3,500,000	0	Ngân sách Nhà nước
Bình Phước	111	111	215	30	189	2,000,000	0	Ngân sách Nhà nước
Bình Thuận	127	127	100-250	110	2640	2000000- 3,000,000	0	Ngân sách Nhà nước
Cà Mau	101	101	340	150	63	2,000,000	202,000,000	Ngân sách Nhà nước
Cao Bằng	199	200	100-350	5-320	40-550	1,000,000	0	Ngân sách cấp xã
Cần Thơ	85	85	200 - 250	216	930	1,000,000- 2,000,000	0	Ngân sách Nhà nước
Đà Nẵng	56	94	200	20	40	2,000,000 - 7,000,000	0	NS cấp xã
Đắk Lắk	184	184	119	14	24	1,000,000- 2,000,000	0	NS cấp xã
Đắk Nông	71	71	130	20	45	2,000,000	0	NS cấp xã
Điện Biên	130	116	100	57	229	-	224,000,000	Ngân sách TW
Đồng Nai	171	171	200	40	1100	2,000,000	0	Cơ quan



Đồng Tháp	144	144	350	20	1739 mượn; 845 đọc	1,700,000	0	Ngân sách Nhà nước
Gia Lai	222	240	168	9	51	2,000,000	-	Ngân sách Nhà nước
Hà Giang	195	195	150-200	20	100-150	2,000,000 - 7,000,000	0	NS cấp xã
Hà Nam	116	116	985	17	1260	1,500,000	0	NS cấp tỉnh
Hà Nội	584	584	179	33	86	1,256,000	-	Ngân sách Nhà nước
Hà Tĩnh	262	262	200	50	566	2,000,000	0	-
Hải Dương	265	273	200-600	70	120	2,000,000	Nguồn hỗ trợ khác	Ngân sách Nhà nước
Hải Phòng	223	223	100 - 500	15-200	40-300	1,000,000- 3,000,000	0	Ngân sách Nhà nước
Hậu Giang	74	74	205	60	67	2,000,000	0	NS cấp xã
Hòa Bình	210	210	30 - 50	122	95	500,000- 2,000,000	Hỗ trợ từ tổ chức cá nhân và từ Trung ương năm 2010	Kinh phí thường xuyên
Hưng Yên	161	161	100 - 200	10=>30	1000	500,000 - 2,000,000	500,000 - 2,000,000	Ngân sách; hỗ trợ từ STP
Khánh Hòa	137	137	70-125	20-35	75-125	2,000,000	0	Ngân sách Nhà nước
Kiên Giang	145	145	100	-	-	2,000,000	-	-
Kon Tum	102	97	253	38	711	0- 2.000.000	0	Ngân sách cấp huyện
Lai Châu	108	113	50 - 300	-	200	2.000.000	0	Ngân sách Nhà nước
Lâm Đồng	147	147	100 - 310	10=>50	1200 - 1500	2,000,000 - 4,000,000	0	Ngân sách Nhà nước
Lạng Sơn	226	226	200	30	50	250,000	773,800,000	Trung ương 452 triệu; HDPH 321,8 triệu
Lào Cai	164	164	70-250	10	332	500,000	STP mua sách pháp luật và cấp phát	Ngân sách địa phương
Long An	192	192	260	30	111	1,000,000	0	Kinh phí hoạt động thường xuyên
Nam Định	229	229	150	50	1000	2,000,000	2,000,000	NS cấp tỉnh

Nghệ An	480	587	50	15	10 =>20	Không có định mức cụ thể	NS cấp huyện hỗ trợ, nhân dân, DN đóng góp	Ngân sách Nhà nước
Ninh Bình	145	145	50 - 70	10 =>12	3000	Không có định mức cụ thể	692,000,000	NS cấp tỉnh + TW
Ninh Thuận	65	65	100-150	-	15-20	2,000,000	-	Ngân sách Nhà nước
Phú Thọ	277	277	120	13	181	2,000,000	0	Ngân sách Nhà nước
Phú Yên	112	112	25-400	25-100	120	0-3,500,000	1,000,000	Ngân sách Nhà nước
Quảng Bình	159	159	30-3000	5-320	30-1200	200,000 – 2,000,000	-	Ngân sách Nhà nước
Quảng Nam	244	244	182	70	29	900,000-2,000,000	-	NS cấp tỉnh
Quảng Ngãi	184	184	200	10	178	2.000.000	-	Ngân sách địa phương
Quảng Ninh	186	199	50 - 300	20 - 100	50 - 1000	2.000.000	0	Ngân sách Nhà nước
Quảng Trị	141	141	178	10=>20	50	1,215,000	1 số địa phương có hỗ trợ từ các DA	Ngân sách Nhà nước
Sóc Trăng	109	109	135	31	175	2,000,000	0	Ngân sách Nhà nước
Son La	204	233	25-700	3=>70	104-5000	2,000,000	0	Ngân sách Nhà nước
Tây Ninh	95	95	150	200	1600	0	0	NS xã
Thái Bình	286	409	120 - 500	5=> 70	200	500,000 – 2,000,000	0	Ngân sách xã, huyện, TP
Thái Nguyên	180	212	100-250	45-80	125-200	2,000,000	NS cấp huyện bổ sung	Ngân sách cấp xã
Thanh Hóa	637	637	186	21	400 - 500	1,000,000-2,000,000	0	Ngân sách Nhà nước
Thừa Thiên Huế	152	173	300	30	62	500,000 - 1,000,000	-	Ngân sách cấp xã
Tiền Giang	173	173	142	13	20	1,580,000	0	NS cấp xã
TP Hồ Chí Minh	322	322	64-600	6=>592	406	500,000-2,000,000	0	Ngân sách Nhà nước
Trà Vinh	105	117	153	15 - 20	30	2,000,000	0	NS xã
Tuyên Quang	141	141	350	220	300	-	-	Chi nghiệp vụ, chi thường xuyên

Vĩnh Long	109	109	205	238	130	2,000,000	-	Hoạt động của địa phương
Vĩnh Phúc	137	200	250	-	750	2,000,000	1 số huyện	Ngân sách Nhà nước
Yên Bái	180	189	150 - 200	25 - 30	300 - 400	1,000,000	600,000 – 1,000,000	NS cấp tỉnh
<b>Tổng</b>	<b>11158</b>	<b>11637</b>						

**CHÚ Ý:** Dấu (-) thể hiện việc thiếu dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ hoặc thống kê không rõ ràng từ báo cáo của các địa phương

